

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN NGÀY 30/06/2010**

Kèm theo

**BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC**  
**SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

---

*Được soát xét bởi:*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**  
**Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội**  
**Tel: 04.39745081/82 – Fax: 0439745083**

*Hà Nội, tháng 8 năm 2010*

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo Kết quả công tác soát xét</b>	5
<b>Báo cáo Tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2010	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2010	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010	12-23
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định	24
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	25
Phụ lục số 03: Báo cáo bộ phận	26

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 3 ngày 22 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Công ty có trụ sở tại: Số 179, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000. (Năm mươi tỷ đồng chẵn)

Công ty có một đơn vị thành viên: Nhà máy Sản xuất Vật liệu hàn Lilama tại Hà Tĩnh.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Đình Dương	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Vũ Thị Hồng Xuyên	Thành viên
Ông Lưu Huy Phúc	Thành viên
Ông Đinh Thành Lê	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Trần Văn Mão	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huy Phúc	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Lưu Sỹ Học	Trưởng ban
Ông Cù Minh Kim	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nhuận	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 30/06/2010 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT – BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Bim Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2010.*

**TM. Ban Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

**Trần Văn Mão**

Số : /BCKT/TC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010  
của Công ty Cổ phần Lilama 5*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị  
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 được lập ngày 20/07/2010 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 30/06/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Công ty Cổ phần Lilama 5 chính thức niêm yết vào tháng 12 năm 2009. Trong năm 2009, Công ty không lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 do vậy không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

*Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2010*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**Kiểm toán viên**

**Tổng Giám đốc**

**Lê Văn Dò**  
Chứng chỉ KTV số: 0321/KTV

**Nguyễn Ngọc Tĩnh**  
Chứng chỉ KTV số: 0132/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>119.206.800.611</b>	<b>143.098.037.252</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>857.346.750</b>	<b>7.392.668.151</b>
1. Tiền	111		857.346.750	7.392.668.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>55.284.716.303</b>	<b>77.413.307.445</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		55.593.000.916	77.534.899.035
2. Trả trước cho người bán	132		781.913.772	657.816.811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>V.02</b>	290.426.532	601.216.516
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.380.624.917)	(1.380.624.917)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>56.913.055.566</b>	<b>52.769.758.908</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.03</b>	56.913.055.566	52.769.758.908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.151.681.992</b>	<b>5.522.302.748</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		684.312.452	634.645.179
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.467.369.540	4.887.657.569
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>139.804.868.638</b>	<b>143.305.419.292</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>139.076.822.890</b>	<b>142.577.373.544</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.04</b>	138.640.991.210	142.351.742.564
- Nguyên giá	222		175.691.105.128	174.976.494.739
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(37.050.113.918)	(32.624.752.175)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.05</b>	435.831.680	225.630.980
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>V.06</b>	20.000.000	20.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>708.045.748</b>	<b>708.045.748</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.07</b>	708.045.748	708.045.748
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>259.011.669.249</b>	<b>286.403.456.544</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>186.773.135.476</b>	<b>209.692.600.204</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>106.225.517.160</b>	<b>124.685.225.888</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	45.028.315.860	56.836.495.663
2. Phải trả người bán	312		11.771.428.490	21.902.147.333
3. Người mua trả tiền trước	313		39.481.225.841	24.280.989.265
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	4.674.560.694	4.016.706.880
5. Phải trả công nhân viên	315		752.478.285	13.216.445.221
6. Chi phí phải trả	316		-	232.423.955
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	4.442.763.839	4.137.280.005
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		74.744.151	62.737.566
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>80.547.618.316</b>	<b>85.007.374.316</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	79.715.657.934	84.139.163.934
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		831.960.382	868.210.382
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>72.238.533.773</b>	<b>76.710.856.340</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>72.238.533.773</b>	<b>76.710.856.340</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		346.102.404	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	4.647.655
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.348.090.143	3.620.960.514
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		750.672.863	404.570.459
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.762.168.363	7.649.177.712
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>259.011.669.249</b>	<b>286.403.456.544</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài	001		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		
- EUR		337,30	337,30
- USD		356,57	356,39
6. Dự toán chi hoạt động	008		

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Bim Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2010

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Trần Thanh Tùng**

**Lưu Huy Phúc**

**Trần Văn Mão**

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
			Quý II năm 2010	Lũy kế đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	40.368.318.143	43.476.241.612
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	40.368.318.143	43.476.241.612
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	29.328.563.044	30.423.898.296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.039.755.099	13.052.343.316
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	38.566.594	89.874.493
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	6.535.296.749	7.870.055.709
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.535.296.749	7.870.055.709
8. Chi phí bán hàng	24		-	13.523.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.718.451.764	3.339.473.981
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.824.573.180	1.919.165.119
11. Thu nhập khác	31		22.583.500	52.308.500
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		22.583.500	52.308.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.847.156.680	1.971.473.619
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	252.972.765	252.972.765
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.594.183.915	1.718.500.854
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		319	344

Bim Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thanh Tùng

Lưu Huy Phúc

Trần Văn Mão

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Theo phương pháp trực tiếp**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010**

*Đơn vị tính: đồng*  
**Lũy kế đến**  
**30/6/2010**

CHỈ TIÊU	Mã số	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	86.505.229.797
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(27.804.117.021)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.359.023.092)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.102.479.664)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	990.561.348
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.712.912.205)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>16.517.259.163</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(906.121.599)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	27	89.874.493
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(816.247.106)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	64.651.359.753
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(80.883.045.556)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(22.231.685.803)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(6.530.673.746)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.392.668.151</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.647.655)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>857.346.750</b>

Bim Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2010

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Trần Thanh Tùng**

**Lưu Huy Phúc**

**Trần Văn Mão**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu hàn, chế tạo và lắp đặt thiết bị kết cấu thép phi tiêu chuẩn

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là :

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở..

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán : từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: **Nhật ký chung.**

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

*Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:*

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-25 năm
- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thương hiệu Lilama

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thương hiệu Lilama được phân bổ trong 10 năm. Các chi phí khác được phân bổ trong 2 năm.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch đánh giá lại các khoản tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Tại thời điểm 30/06/2010, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2010 của Công ty chưa được phân phối. Lợi nhuận phân phối trong kỳ là lợi nhuận năm 2009 phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận sau thuế được phân phối sẽ không bao gồm phần thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009 được giảm mà được bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán hoàn thành công trình.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Trong năm 2010, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Tiền mặt tại quỹ	171.667.538		185.530.636	
Tiền gửi ngân hàng	685.679.212		7.207.137.515	
<b>Cộng</b>	<b>857.346.750</b>		<b>7.392.668.151</b>	
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
Phải thu người lao động	-		-	
Phải thu khác	290.426.532		601.216.516	
<b>Cộng</b>	<b>290.426.532</b>		<b>601.216.516</b>	
3 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	2.126.311.703		5.148.937.874	
Công cụ, dụng cụ	475.008.702		512.242.342	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.921.981.374		45.805.743.456	
Thành phẩm	1.389.753.787		1.302.835.236	
<b>Cộng</b>	<b>56.913.055.566</b>		<b>52.769.758.908</b>	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	56.913.055.566		52.769.758.908	
4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	<i>Chi tiết tại phụ lục số 01</i>			
5 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Nhà máy que hàn Hà Tĩnh - Nhà xe	177.994.944			
- Nhà máy chế tạo thiết bị	178.762.842		178.762.842	
- Nhà để xe, tường rào	79.073.894		46.868.138	
<b>Cộng</b>	<b>435.831.680</b>		<b>225.630.980</b>	
6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư trái phiếu CP		20.000.000		20.000.000

<b>7 . Chi phí trả trước dài hạn</b>	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí thương hiệu Lilama	474.600.000	474.600.000
Chi phí bảo hiểm	97.792.979	97.792.979
Chi phí công cụ dụng cụ tại nhà máy que hàn Hà Tĩnh	135.652.769	135.652.769
<b>Cộng</b>	<b>708.045.748</b>	<b>708.045.748</b>
<b>8 . Vay và nợ ngắn hạn</b>	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	45.028.315.860	56.836.495.663
<i>Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bim Sơn</i>	<i>21.850.069.351</i>	<i>45.434.199.811</i>
<i>Ngân hàng Công thương Sầm Sơn</i>	<i>23.178.246.509</i>	<i>11.402.295.852</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>		
<b>Cộng</b>	<b>45.028.315.860</b>	<b>56.836.495.663</b>
<b>9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng	2.481.669.592	2.038.561.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.858.796.653	1.649.491.397
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.145.249
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	190.318.181	190.318.181
Các loại thuế khác	137.336.268	136.191.019
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.440.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.674.560.694</b>	<b>4.016.706.880</b>
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
<b>10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	-	27.571.987
Bảo hiểm xã hội	1.072.712.333	22.626.320
Bảo hiểm y tế	189.220.177	161.275.597
Bảo hiểm thất nghiệp	327.201.797	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.853.629.532	3.925.806.101
<b>Cộng</b>	<b>4.442.763.839</b>	<b>4.137.280.005</b>

<b>11 . Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
<b>Vay dài hạn</b>	<b>61.853.034.130</b>	<b>64.288.540.130</b>
Vay ngân hàng	61.853.034.130	64.288.540.130
<i>Ngân hàng Cổ phần nhà Habubank</i>	<i>56.470.588.000</i>	<i>58.235.294.000</i>
<i>Ngân hàng Công thương Việt Nam (Chi nhánh Sầm Sơn)</i>	<i>5.382.446.130</i>	<i>5.782.446.130</i>
<i>Ngân hàng TMCP VPBANK - Chi nhánh Bim Sơn)</i>		<i>270.800.000</i>
Vay đối tượng khác	17.862.623.804	19.850.623.804
<i>Tổng công ty lắp máy Việt Nam</i>	<i>17.862.623.804</i>	<i>19.850.623.804</i>
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>79.715.657.934</b>	<b>84.139.163.934</b>

**12 . Vốn chủ sở hữu**

**12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Xem phụ lục số 02*

**12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

**và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Kỳ này đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-
+ Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.000.000.000

**12.4. Cổ phiếu**

	Kỳ này
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000

**12.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.594.183.915
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.594.183.915
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	319

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**13 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này đồng
Doanh thu bán hàng	3.334.342.000
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	40.141.899.612
Doanh thu cung cấp dịch vụ	
<b>Cộng</b>	<b>43.476.241.612</b>

**14 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này đồng
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	3.334.342.000
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	40.141.899.612
Doanh thu thuần dịch vụ	
<b>Cộng</b>	<b>43.476.241.612</b>

**15 . Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.690.432.500
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	27.733.465.796
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	
<b>Cộng</b>	<b>30.423.898.296</b>

**16 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.874.493
Doanh thu hoạt động tài chính khác	
<b>Cộng</b>	<b>89.874.493</b>

**17 . Chi phí tài chính**

	Kỳ này đồng
Lãi tiền vay	7.870.055.709
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
<b>Cộng</b>	<b>7.870.055.709</b>

**18 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này đồng
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	252.972.765
<b>Cộng</b>	<b>252.972.765</b>

**19 . Báo cáo bộ phận**

*Xem phụ lục 03*

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**-Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
<b>Doanh thu</b>			
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu công trình XM Thăng Long	16.235.718.474
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn & thuê cầu	291.447.273
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	369.300.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	208.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	171.387.500
Công ty TNHH Chế tạo thiết bị & Đóng tàu Hải Phòng	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	244.400.000
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện	Thành viên Tổng Công ty	Thanh toán khối lượng Xi măng Hạ Long	398.256.224

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	20.246.826.149
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	(17.875.824.450)
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	48.656.427
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	188.526.250
Công ty TNHH Chế tạo thiết bị & Đóng tàu Hải Phòng	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	268.840.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	657.159.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	20.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	229.350.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	205.880.500
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	203.810.975
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(208.919.253)
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(925.949.146)
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(2.427.392.230)
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(148.500.000)
Công ty TNHH Chế tạo thiết bị & Đóng tàu Hải Phòng	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(1.398.191.546)
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành viên Tổng Công ty	Ứng trước cho nhà cung cấp	109.069.226

**Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam và được phân loại lại phù hợp với quy định hiện hành.

Trong năm 2009, Công ty không lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 do Công ty niêm yết vào tháng 12 năm 2009. Vì vậy, không có số liệu so sánh kỳ trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ:**

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau:

- Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, năm 2009 đang phản ánh trên Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430 số tiền 15.546.764 đồng.

- Phân loại lại khoản thưởng ban điều hành đang theo dõi trên mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu mã số 419 sang mục Quỹ khen thưởng phúc lợi mang Mã số 323 (Tài khoản 3534 - Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, số tiền 47.190.802 đồng.

Bim Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2010

**Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Trần Thanh Tùng****Lưu Huy Phúc****Trần Văn Mão**

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	26.310.907.368	143.049.122.102	4.781.819.671	834.645.598	-	174.976.494.739
Số tăng trong kỳ	-	70.814.298	598.568.818	45.227.273	-	714.610.389
- Mua trong kỳ		70.814.298	598.568.818	45.227.273		714.610.389
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối kỳ	26.310.907.368	143.119.936.400	5.380.388.489	879.872.871	-	175.691.105.128
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.379.556.676	24.296.313.474	3.270.138.402	678.743.623	-	32.624.752.175
Số tăng trong kỳ	628.639.000	3.610.865.443	144.994.700	40.862.600	-	4.425.361.743
- Khấu hao trong kỳ	628.639.000	3.610.865.443	144.994.700	40.862.600		4.425.361.743
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối kỳ	5.008.195.676	27.907.178.917	3.415.133.102	719.606.223	-	37.050.113.918
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	21.931.350.692	118.752.808.628	1.511.681.269	155.901.975	-	142.351.742.564
Tại ngày cuối kỳ	21.302.711.692	115.212.757.483	1.965.255.387	160.266.648	-	138.640.991.210



**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: đồng*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>15.031.500.000</b>		<b>4.647.655</b>	<b>3.620.960.514</b>	<b>404.570.459</b>	<b>7.649.177.712</b>	<b>76.710.856.340</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.594.183.915	<b>1.594.183.915</b>
Tăng khác	-	-	346.102.404	-	727.129.629	346.102.404	43.667.509	<b>1.463.001.946</b>
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	4.647.655	-	-	-	<b>4.647.655</b>
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	1.649.177.712	<b>1.649.177.712</b>
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	6.000.000.000	<b>6.000.000.000</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>15.031.500.000</b>	<b>346.102.404</b>	-	<b>4.348.090.143</b>	<b>750.672.863</b>	<b>1.637.851.424</b>	<b>72.114.216.834</b>

- - (124.316.939)

**(\*) Phân phối lợi nhuận 2009**

Trích quỹ đầu tư phát triển	727.129.629
Trích quỹ dự phòng tài chính	346.102.404
Trích quỹ KTPL	229.843.275
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	346.102.404
Chia cổ tức	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.649.177.712</b>

**Phụ lục số 03: Báo cáo bộ phận****1. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Kỳ này			Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Sản xuất que hàn	Chế tạo lắp đặt sửa chữa thiết bị	Loại trừ	
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.334.342.000	40.141.899.612		43.476.241.612
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-		-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	2.699.532.600	1.725.829.143		4.425.361.743
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.948.163.581)	5.867.328.700		1.919.165.119
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	15.177.935	699.432.454		714.610.389
6. Tài sản bộ phận	133.039.174.128	121.179.383.137		254.218.557.265
7. Tài sản không phân bổ				4.793.111.984
<b>Tổng tài sản</b>				<b>259.011.669.249</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	56.470.588.000	74.497.724.265		130.968.312.265
9. Nợ phải trả không phân bổ				55.804.823.211
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>186.773.135.476</b>

**2. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Kỳ này			Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.254.009.697	8.222.231.915		43.476.241.612
2. Tài sản bộ phận		133.039.174.128	10.293.135.108	143.332.309.236
3. Tổng chi phí đã phát sinh mua tài sản cố định	699.432.454	15.177.935		714.610.389